

Bản hướng dẫn nhập học, nhập trường mẫu giáo

しょうがっこう がっきせい
小学校 2学期制 Ver.



いばらきけんきょういくいいんかい
茨城県教育委員会

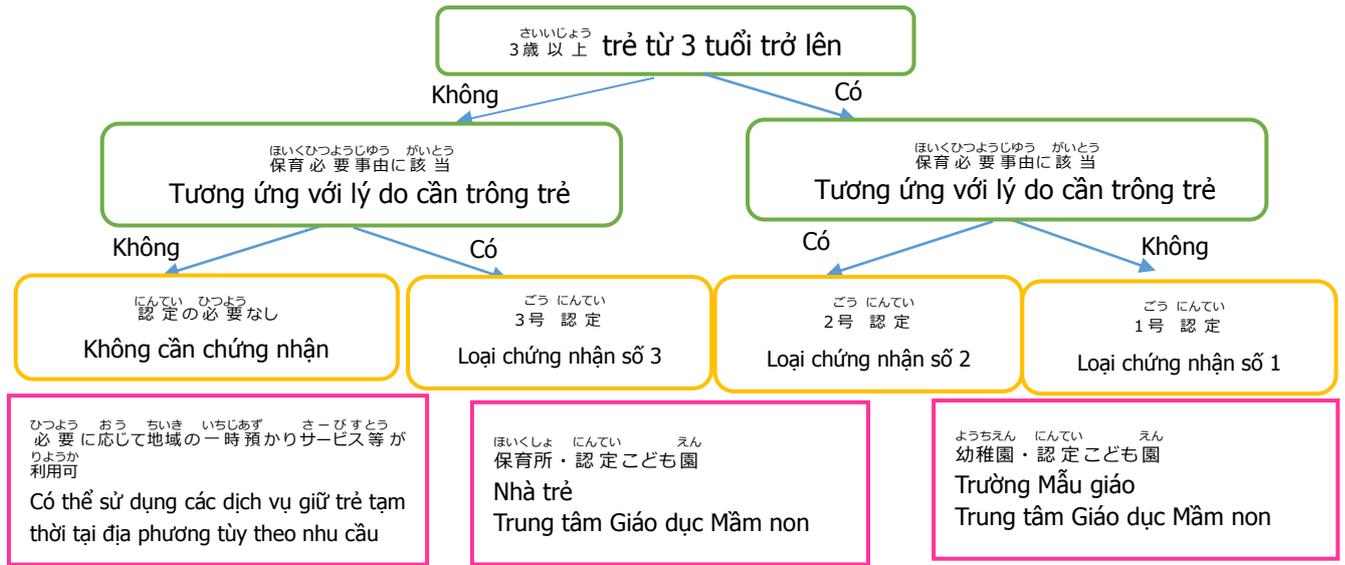
Ủy ban Giáo dục
tỉnh Ibaraki



	<p>ようちえん 幼稚園 Trường mẫu giáo</p>	<p>にんてい えん 認定こども園 Trung tâm Giáo dục Mầm non</p>	<p>ほいくしょ ちいきがたほいくふく 保育所 (地域型保育含む) Nhà trẻ (Bao gồm cả các hình thức chăm sóc trẻ em tại địa phương)</p>
<p>たいしょう 対象 Đối tượng</p>	<p>まん さい しょうがっこうしゅうがく しき 満3歳から小学校就学の始期に たつ ようじ 達するまでの幼児 Trẻ từ 3 tuổi đến khi bắt đầu đi học tiểu học</p>	<p>かてい ほいく か ふか 家庭での保育の可・不可にかかわらず、すべての にゅうじ ようじ 乳児・幼児 Tất cả trẻ sơ sinh dưới 1 tuổi và trẻ từ 1~5 tuổi, dù gia đình có khả năng chăm sóc trẻ tại nhà hay không cũng đều được</p>	<p>ほごしゃ しゅうろうとう かてい ほいく 保護者の就労等により、家庭で保育ができない にゅうじ ようじ 乳児・幼児 Trẻ sơ sinh dưới 1 tuổi và trẻ từ 1~5 tuổi mà gia đình với các lý do như bố mẹ đi làm ..v.v không có khả năng chăm sóc trẻ tại nhà</p>
<p>にち 1日の きょういく 教育/ ほいくじかん 保育時間 Số giờ trông trẻ/ dạy trẻ trong 1 ngày</p>	<p>じかん ひょうじゆん 4時間 (標準) ちがうじかんほいく ちんちやうほいく しじゆつ 長時間保育 (延長保育) を実施している 施設もある。 4 giờ (Thời gian chuẩn) Một số trường cung cấp dịch vụ giữ trẻ dài tiếng (trông trẻ nhiều giờ hơn, muộn hơn).</p>	<p>じかん 4時間~11時間 ちんちやうほいく しじゆつ 延長保育を実施している施設もある。 Từ 4 tiếng đến 11 tiếng Một số trường cung cấp dịch vụ giữ trẻ nhiều giờ hơn.</p>	<p>じかん たんじゆんほいく 8時間 (短時間保育) じかん ひょうじゆんほいく 11時間 (標準保育) やかん やいひつ じかんがいほいく しじゆつ 夜間や休日の時間外保育を実施している施設もある。 なつやすみとう ちがうじかん やす 夏休み等の長期の休みはない。 8 giờ (giờ tiêu chuẩn ngắn) 11 giờ (giờ tiêu chuẩn dài) Một số trường cung cấp dịch vụ giữ trẻ ngoài giờ như vào ban đêm và ngày nghỉ. Không có kỳ nghỉ dài như kỳ nghỉ hè.</p>
<p>ほいくりゆうとう 保育料等 Phí giữ trẻ, v.v.</p>	<p>かてい 各幼稚園による。 しりつ 私立) 保育料は幼稚園に納付。 こうりつ 公立) 自治体に納付。 Tùy theo từng trường. Các trường tư thực thì nộp phí cho nhà trẻ. Các trường công thì nộp cho chính quyền địa phương.</p>	<p>ちやうさしやう けつぎ 設置者が決定。 Người sáng lập trường sẽ quyết định.</p>	<p>ほごしゃのかていしゅうろう 保護者の課税状況に応じて市町村長が決定。 Thị trưởng của thành phố, quận sẽ quyết định dựa trên mức đóng thuế của cha mẹ.</p>
<p>しやうかん 所管 Cơ quan quản lý</p>	<p>もんぶくわがくしやう 文部科学省 Bộ Văn hóa Giáo dục</p>	<p>ないかくふ ちやうせいろうどうしやう もんぶくわがくしやう 内閣府、厚生労働省、文部科学省 Văn phòng Nội các、 Bộ Lao động và Phúc lợi、 Bộ Văn hóa Giáo dục</p>	<p>ちやうせいろうどうしやう 厚生労働省 Bộ Lao động và Phúc lợi</p>
<p>とくぢゆう 特徴 Đặc trưng</p>	<p>かてい 家庭での子育てと施設での教育が ばうらんとよく行える。 Có thể được cân bằng việc nuôi dạy con cái ở nhà và việc giáo dục tại các cơ sở giáo dục</p>	<p>ほいくしょ ちやうせいろうどう じゆうほう 保育所と幼稚園の両方の機能を、持っている。 ちやうせいろうどう ちやうせいろうどう 地域の子育て家庭に子育て相談などを行う。 Bao gồm cả chức năng của nhà trẻ và trường mẫu giáo. Tiến hành cả tư vấn nuôi dạy con ở nhà tại địa phương</p>	<p>まいにち 0歳児から預けることができる。 かてい ちやうじかん ほいく 家庭で長時間の保育ができない場合のみ受け入れられる。 Có thể trông trẻ từ 0 tháng tuổi. Chỉ chấp nhận trông trẻ cho những trường hợp gia đình không thể chăm con dài tiếng tại nhà.</p>

きょういく・ほいく りょう こ にんていくぶん もう
 教育・保育を利用する子どもについて3つの認定区分を設けています。

Có 3 loại chứng nhận cho việc sử dụng dịch vụ giáo dục và chăm sóc trẻ em.



Chứng nhận số 1 [Quy trình cho đến khi nhập trường (Trường Mẫu giáo và Trung tâm Giáo dục Mầm non

(bộ phận giáo dục)] 1号認定【幼稚園・認定こども園(教育部分)】の入園までの流れ

ようちえん じょうほうしゅうしゅう ぶれきょうしつさんか 幼稚園の情報収集・プレ教室参加	Thu thập thông tin về trường mẫu giáo và tham gia vào buổi tham quan của trường mầm non
せつめいかい けんがくかい 説明会・見学会	Tham gia buổi giới thiệu trường, tham quan trường
かくえん がんしょはいふ 各園が願書配布	Các trường sẽ phát đơn đăng ký
ちやくせつ えん がんしょ ていしゆつ 直接、園に願書を提出 ていしゆつじ めんせつ にゆうえんりよう しはら おお (提出時に面接, 入園料の支払いをすることが多い)	Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ sở (Trường sẽ đóng luôn phí nhập học cũng như tiến hành phỏng vấn luôn khi nộp đơn cho trường)
ごうかくはつびよう えん つう しちようそん にんていしんせい にんていしょうこうふ 合格発表, 園を通じて市町村へ認定申請、認定証交付	Thông báo đỗ. Đơn xin chứng nhận, giấy chứng nhận sẽ gửi đến cho cơ quan chính quyền địa phương thông qua trường.
にゆうえんせつめいかい えん けいやく 入園説明会、園と契約	Buổi thuyết trình về việc nhập trường, làm hợp đồng với trường.
にゆうえんしき 入園式	Lễ nhập học

Chứng nhận số 2, 3 [Quy trình cho đến khi nhập trường (Nhà trẻ và Trung tâm Giáo dục Mầm non

(bộ phận trông giữ trẻ)] 2,3号認定【保育所・認定こども園(保育部分)】の入園・入所までの流れ

しちようそんまどぐち [] もうしこみしょはいふ 市町村窓口 () 課) で申込書配布	Phát đơn đăng ký tại các văn phòng chính quyền địa (Phòng)
もうしこみしよていしゆつ しんさ がつにゆうえん にゆうしょ ばあい がつごろ 申込書提出・審査(4月入園・入所の場合は11月頃が おお 多い)	Nộp đơn đăng ký và xét duyệt đơn (Trong trường hợp muốn nhập học vào tháng 4, thường nộp đơn vào khoảng tháng 11.)
しちようそん けつかつうち にんていしょうこうふ ほいくりよう けつてい 市町村から結果通知(認定証交付), 保育料の決定	Thông báo kết quả từ văn phòng chính quyền địa phương (Cấp giấy chứng nhận) và quyết định mức phí trông trẻ
りよう えん もう こ 利用したい園へ申し込み	Đăng ký với trường mà bạn muốn cho con vào học
しちようそん りようさき ちようせい けつてい 市町村が利用先の調整、決定	Văn phòng chính quyền địa phương sẽ điều phối và quyết định trường
えん けいやく 園と契約	Ký hợp đồng với các trường
けんこうしんだん にゆうしょせつめいかい 健康診断, 入所説明会	Khám sức khỏe và tham gia buổi thuyết trình về nhập học
にゆうえん にゆうしょ 入園(入所)	Nhập học (Nhập trường)

II. 服装・持ち物 **Quần áo và đồ mang theo**

服装や持ち物は必ず清潔に保つようにしましょう。また、すべての服や持ち物には必ず名前を書いてください。

Luôn giữ quần áo và đồ dùng của trẻ sạch sẽ.

Ngoài ra, hãy nhớ viết tên của con bạn trên tất cả quần áo và đồ dùng.

服装 **Quần áo**

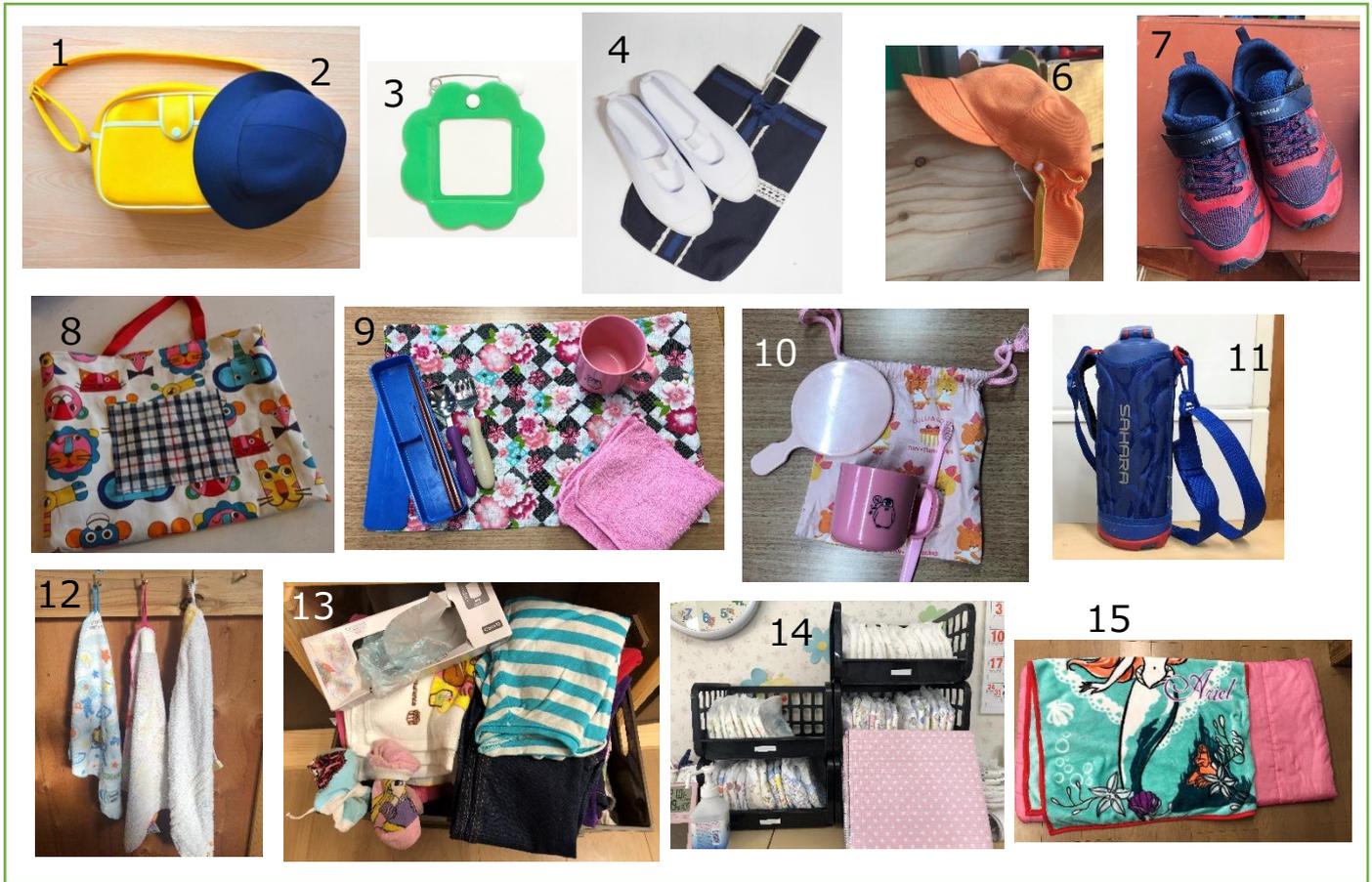
服装例 Ví dụ về trang phục	登降園時 Khi trẻ đến trường và rời trường	園内 Khi ở trong một cơ sở
幼稚園 Trường Mẫu giáo	制服を着ます。制服がない園もあります。 Trẻ em thường mặc đồng phục. Một số trường không có đồng phục.	スモックや体操服で過ごします。 Trẻ em mặc áo khoác smock (áo smock giành cho trẻ mặc ngoài tránh bẩn) hoặc quần áo thể dục.
認定こども園 (教育部分) Trung tâm Giáo dục Mầm non (bộ phận giáo dục)		
保育所 Nhà trẻ	脱がしやすい・着やすい・動きやすい 服がいいです。 Ưu tiên quần áo dễ cởi, dễ mặc và dễ cử động.	
認定こども園 (保育部分) Trung tâm Giáo dục Mầm non (bộ phận trông giữ trẻ)	スモックや制服を着ます。制服がない園もあります。 Trẻ em mặc áo khoác ngoài smock hoặc đồng phục. Một số trường không có đồng phục.	スモックや私服で過ごします。 Trẻ mặc áo khoác ngoài smock hoặc và thường phục.
		

詳しくは、自分のお子さんを通園させる園のお知らせを確認してください。

ピアスなどのアクセサリは、ケガや誤飲の恐れがあるため、つけないようお願いされることが多いです。

Để biết chi tiết, vui lòng liên hệ với trường mà con bạn sẽ đến học.

Không cho trẻ đeo các phụ kiện trang sức như bông tai vì trẻ có thể làm trẻ bị thương hoặc vô tình nuốt nhầm.



1 通園カバン

2 通園帽子

3 名札

4 上履き

5 上履き袋

6 カラー帽子

7 外履きの靴

8 補助バッグ

9 箸セット

10 歯磨きセット

11 水筒

12 ループ付きタオル

13 予備の服・下着

14 おむつ・おしりふき(保育所のみ)

15 昼寝布団セット(必要な人のみ)

1 Cặp sách đi học

2 Nón đi học

3 Thẻ tên

4 Giày trong nhà

5 Túi đựng giày trong nhà

6 Mũ màu

7 Giày ngoài trời

8 Túi phụ

9 Bộ dụng cụ ăn

10 Bộ bàn chải đánh răng

11 Bình nước

12 Khăn có móc treo

13 Quần áo dự phòng và đồ lót

14 Bim và khăn ướt lau mông (Chỉ dành cho trẻ sơ sinh)

15 Bộ chăn đệm Ngủ trưa (Chỉ trường hợp cần thiết)

えん はしせつと はぶらしせつと すいとろ あら
園では、箸セット、歯ブラシセット、水筒を洗わない
ばあい おお かねてい まいにちあら
場合が多いので、ご家庭で毎日洗うようにしましょう！

Hầu hết các cơ sở không rửa đĩa, bàn chải đánh răng và bình nước, vì vậy bạn hãy rửa chúng ở nhà hàng ngày !

えん ふく したぎ か とし
園から服や下着を借りた時は…

ようふく いえ せんたく にちいない せんせい かえ
洋服：家で洗濯して2~3日以内に先生に返しましょう。

したぎ とお えん せんせい かくにん
下着：2通りあります。園の先生に確認してください。

あたらしいばんつ か にちいない えん せんせい わた
①新しいパンツを買って、2~3日以内に園の先生へ渡す。

せんたく にちいない せんせい かえ
②洗濯して、2~3日以内に先生に返す。

Khi bạn thuê quần áo hoặc đồ lót của trường,

Quần áo: Giặt ở nhà và trả lại giáo viên trong 2~3 ngày sau.

Đồ lót: Có hai cách. Vui lòng xác nhận lại với giáo viên.

①Mua một cái mới và trả lại trong vòng viên trong 2~3 ngày sau.

②Giặt và trả lại trong vòng 2~3 ngày sau.

ようじきょういくせつ れんらくほうほう おく むか
Ⅲ. 幼児教育施設との連絡方法・送り迎えについて Cách liên hệ với các trường, cách đưa đón trẻ

やす とき
◎休む時 Khi muốn cho trẻ nghỉ

しせつ やす とき ひ あさ ほごしゃ でんわ やす かなら つた
施設を休む時は、その日の朝までに、保護者が電話で休むことを必ず伝えてください。
きま じかん こ とうえん せんせい しんぱい
決まった時間までに子どもが登園しないと、先生たちは心配してしまいます。

Khi quyết định cho trẻ nghỉ, trước buổi sáng ngày hôm đó phụ huynh hãy gọi điện và báo cho giáo viên biết.

Các giáo viên sẽ rất lo lắng nếu con bạn không đến trường đúng giờ qui định.

MOSHIMOSHI KUMI NO DESU
「もしもし、TÊN LỚP くみ の TÊN CON BAN です。
KYOU KODOMOWA NODE OYASUMISHIMASU
きょう こどもは LÝ DO ので おやすみします。」

- 1 ねつが38度あります。 NETSU GA 38 DO ARIMASU (Con bị sốt 38 độ.)
- 2 かぜをひいている KAZE WO HIITEIRU (Con bị cảm.)
- 3 きもちがわるい KIMOCHI GA WARUI (Con cảm thấy không khỏe.)
- 4 けがをしました KEGA WO SHIMASHITA (Con bị thương.)
- 5 おなかがいいたい ONAKA GA ITAI (Con bị đau bụng.)

ちこく とき
◎遅刻する時 Khi đến muộn

ちこく ひ やす とき おな あさ でんわ とき なんじごろ とうえん つた
遅刻する日も、休む時と同じように朝までに電話をしてください。その時に、何時頃に登園するのかも伝えましょう。

Khi đến muộn, vui lòng gọi cho giáo viên vào thông báo vào buổi sáng hôm đó giống như khi bạn muốn cho con nghỉ. Khi đó hay thông báo khoảng mấy giờ có thể đến được.

MOSHIMOSHI KUMI NO DESU
「もしもし、TÊN LỚP くみ の TÊN CON BAN です。
KYOU WA OKURETE IKIMASU JI GORONI IKIMASU
きょう は おくれて いきます。 THỜI GIAN じ ごろに いきます。」

おく むか
◎送り迎え Đưa đón trẻ

えん ほごしゃ きょうしつ おく そうげいば す せんせい むか き えん そうげいば す
園には、保護者が教室まで送ったり、送迎バスで先生が迎えに来てくれたりします。園によって送迎バスがないところもあります。

Tùy trường mà phụ huynh đưa trẻ đến lớp học hoặc giáo viên đến đón bằng xe đưa đón. Cũng có những trường không có xe đưa đón.

ひ わた と き れんらく
◎引き渡しの時の連絡 Khi trao trẻ cho giáo viên

あさ せんせい こ はず と き たいちょう き ぐたいてき つた
朝、先生に子どもを預ける時に、体調や気にかかっていることを具体的に伝えましょう。

Khi để trẻ lại với giáo viên vào buổi sáng, bạn nên nói cụ thể tình trạng sức khỏe của trẻ và những điều bạn lo lắng.

・いつもより あさごはんを たべませんでした。ITSUMOYORI ASAGOHANWO TABEMASENDESHITA.

(Con ăn sáng ít hơn bình thường.)

・きのうから げりぎみです。KINOUKARA GERI GIMIDESU. (Con bị tiêu chảy từ hôm qua.)

・よる、せきが でていました。YORU SEKIGA DETEIMASHITA. (Con bị ho vào ban đêm.)

・いもうとと けんかしてから おちこんでいます。IMOUTO TO KENKASHITEKARA OCHIKONDEIMASU.

(Tâm trạng con không được vui từ khi kể từ khi cãi nhau với em gái.)

・けがを しています。KEGAWO SHITEIMASU. (Con bị thương.)

・くすりを もたせました。しょくごに のませてください。

KUSURIWO MOTASEMASHITA.SYOKUGONI NOMASETEKUDASAI.

(Con có mang thuốc theo. Hãy cho con uống sau bữa ăn.)

れんらくの - と かつよう れい
◎連絡ノートの活用 (例) Ví dụ về Cách sử dụng sổ liên lạc

はじめのいっぽほいくえん たぶんかほいくえん れい Ví dụ của trường HAJIME NO IPPO HOIKUEN (Trường mẫu giáo đa văn hóa)

日付/Ngày tháng 月/Tháng 日/Ngày	保育者 Phụ huynh	保育園 Trường mẫu giáo
検温(Nhiệt độ) °C		Bữa ăn vật sáng: Đã ăn / Ăn ít / Không ăn 朝のおやつ: 食べた / 少し / 食べない
Tình trạng sức khỏe : Tốt / Bình thường / Xấu 健康状態: いい / ふつう / わるい		Bữa trưa : Đã ăn / Ăn ít / Không ăn 昼食: 食べた / 少し / 食べない
Bữa sáng : Đã ăn / Ăn ít / Không ăn 朝ごはん: 食べた / 少し / 食べない		Bữa ăn vật chiều : Đã ăn / Ăn ít / Không ăn 午後のおやつ: 食べた / 少し / 食べない
Giờ ngủ dậy 起床時間		Ngủ trưa お昼寝
Đi nệm: Có / Không 糞 / Bình thường / Mềm 排便: あり / なり かたい / ふつう / やわらかい		Tình trạng sức khỏe: Tốt / Bình thường / Xấu 健康状態: いい / ふつう / わるい
Đưa đón : Cha / Mẹ / Người khác () お迎え: 父 / 母 / その他 ()		Đi nệm: Có / Không 糞 / Bình thường / Mềm 排便: あり / なり かたい / ふつう / やわらかい
Ghi chú		Ghi chú

1) Lễ nhập học (にゅうえんしき 入園式 NYUUEEN SHIKI)

入園式は、幼児教育施設に入る子どもとその保護者が参加するセレモニーです。施設のホールで行われることが多いです。保護者はスーツなど、フォーマルな服装で出席することが多いです。決まりではありませんが、カジュアルすぎないようにしましょう。

Lễ nhập học là buổi lễ mà trẻ em vào trường mầm non và phụ huynh sẽ tham gia. Thường được tổ chức trong hội trường của trường. Phụ huynh thường đến tham dự trong trang phục trang trọng như veston. Không bắt buộc, nhưng không nên mặc quá đơn giản.

2) Chuyển đi dã ngoại thực tế (えんそく 遠足 ENSOKU)

園を出て、遠い公園や博物館などに集団でお出かけします。体調不良などやむを得ない事情以外は参加します。お弁当を持って行きます。親子遠足の場合は、保護者も一緒に参加します。



Trẻ em ra khỏi cơ sở và đi đến một công viên hoặc bảo tàng ở xa theo nhóm. Tất cả sẽ tham gia trừ những lý do bất khả kháng như sức khỏe không tốt .v.v. Mọi người sẽ mang bữa trưa(obentou) đến. Trong những buổi cha mẹ - con cái cùng đi dã ngoại, phụ huynh sẽ cùng tham gia đi cùng với trẻ.

3) Ngày hội thể thao (うんどうかい 運動会 UNDOU KAI)

運動会は、子どもたちがグラウンドで走ったりダンスをしたりする行事です。運動会に向けて、子どもたちはたくさん練習をします。家族が来てくれることを楽しみにしています。子どもの成長を見てあげてください。

Ngày hội thể thao là một sự kiện mà trẻ em sẽ chạy và nhảy trên sân trường. Các em tập luyện nhiều chuẩn bị ngày hội thể thao. Trẻ sẽ rất mong chờ việc gia đình đến tham gia. Hãy cùng tham gia ủng hộ, cùng theo dõi sự phát triển của trẻ.

4) Buổi biểu diễn (せいかつはっぴようかい 生活発表会 SEIKATSU HAPPYOKAI)

子どもたちが、舞台上に立ってクラス単位で演劇をしたり合唱・合奏をしたりします。保護者に見てもらうために、子どもたちは長い期間を使ってたくさん練習して本番を迎えます。衣装の準備が必要な場合もありますので、保護者の協力も必要です。



Trẻ sẽ đứng trên sân khấu và biểu diễn một vở kịch hoặc hợp xướng hoặc hòa tấu theo lớp. Trẻ luyện tập rất nhiều trong một thời gian dài để trình diễn cho cha mẹ thấy. Có thể phụ huynh cần chuẩn bị trang phục cho trẻ nên rất mong sự hợp tác của phụ huynh.

5) Lễ tốt nghiệp (そつえんしき 卒園式 SOTSUEN SHIKI)

卒園式は、子どもたちが幼児教育施設での生活を終了したことを祝い、お世話になった先生たちにお別れと御礼をいうものです。服装は、入園式同様フォーマルが好ましいです。

Lễ ra trường là nghi thức mừng trẻ tốt nghiệp mầm non và để nói lời tạm biệt, cảm ơn sự giúp đỡ, chăm sóc của giáo viên. Đối với quần áo, nên mặc trang trọng giống như lễ nhập học.



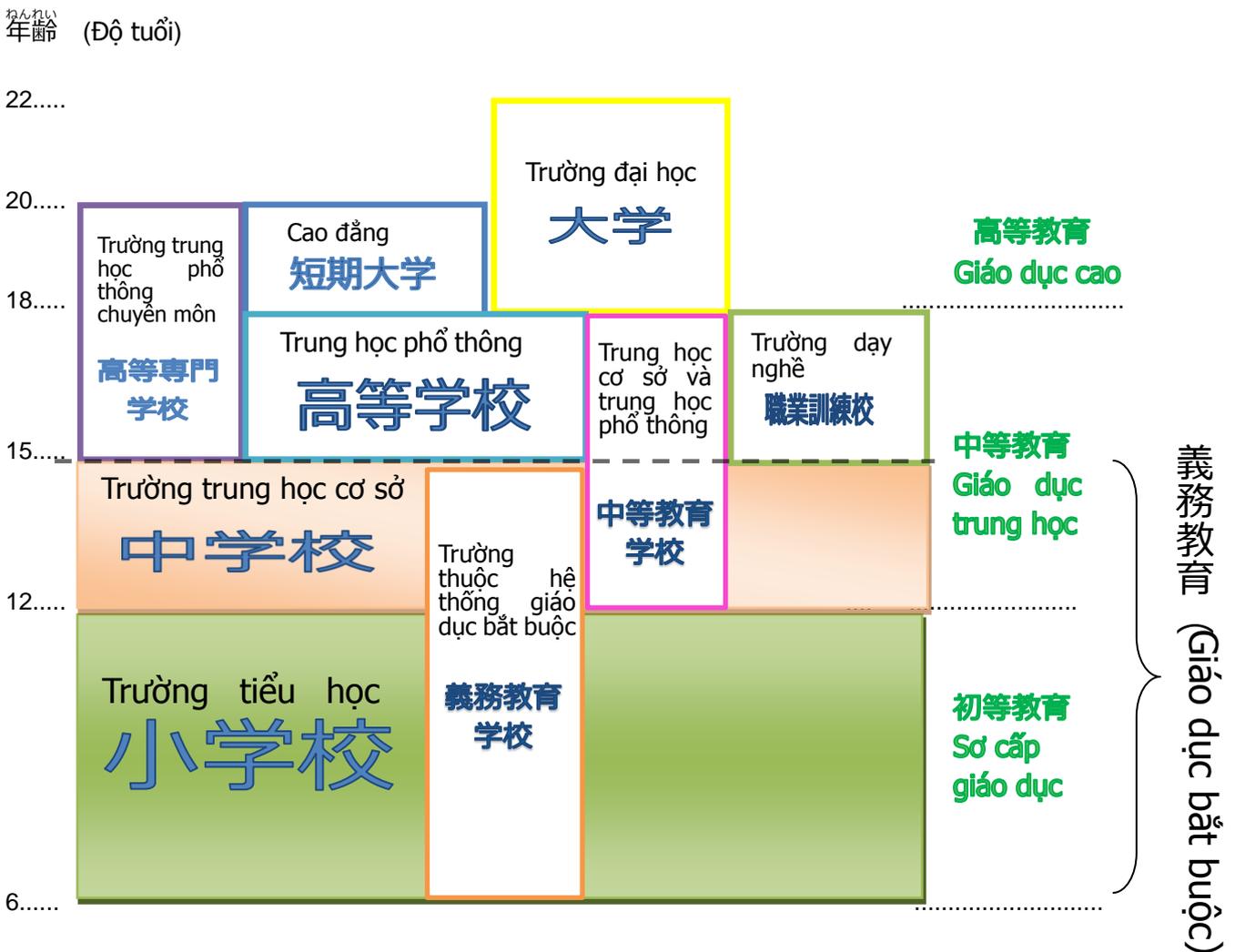
V. 日本の学校制度 HỆ THỐNG GIÁO DỤC TẠI NHẬT BẢN

小・中学校
Trường tiểu học / trung học cơ sở

日本では小学校（6歳から12歳までの6年間）と中学校（12歳から15歳の3年間）は義務教育で、この9年間は原則として子どもは学校教育を受ける必要があります（この期間中、子ども達は働くことはできません）。また、その保護者は、子どもに対して教育を受けさせる義務があります。義務教育では飛び級や落第はなく、原則として年齢相応の学年に在籍します。

Ở Nhật Bản, việc cho trẻ học tiểu học / SHOUGAKKOU (từ 6 tuổi đến 12 tuổi) và trung học cơ sở / CHUUGAKKOU (từ 12 tuổi đến 15 tuổi) là bắt buộc. Về cơ bản, trẻ em cần học giáo dục phổ thông trong 9 năm này (6 năm Tiểu học và 3 năm Trung học Cơ sở). Trong 9 năm này, trẻ em không thể đi làm thêm. Cha mẹ hoặc người giám hộ cũng có nghĩa vụ cho trẻ đi học. 9 năm giáo dục bắt buộc này, học sinh không được nhảy lớp, lưu ban. Trẻ sẽ được xếp lớp theo độ tuổi.

- これらの教育期間の学年は、4月に始まり、翌年3月に終わる。
Năm học bắt đầu vào tháng Tư và kết thúc vào tháng Ba.



がっこう 学校 Trường học	てつづ 手続きするところ Nơi làm thủ tục	がっこうせんたく こうりつ 学校選択 (公立) Cách chọn trường (công lập)	にゅうがくしけん こうりつ 入学試験(公立) Kì thi đầu vào (công lập)
しょうがっこう 小学校 Trường tiểu học	しちょうそんきょういくいんかい 市町村教育委員会 Ủy ban giáo dục thành phố	しちょうそん してい 市町村が指定 Thành phố chỉ định	なし Không có
ちゅうがっこう 通常 中学校 (通常) Trường học cơ sở (Chính quy)	しちょうそんきょういくいんかい 市町村教育委員会 Ủy ban giáo dục thành phố	しちょうそん してい ちゅうがっこうきぼうせい 市町村が指定 (中学校希望制あり) Thành phố chỉ định (Có chế độ đăng kí trường có nguyện vọng muốn học.)	なし Không có
ぎむきょういくがっこう 義務教育学校 Trường giáo dục bắt buộc	しちょうそんきょういくいんかい 市町村教育委員会 Ủy ban giáo dục thành phố	しちょうそん してい 市町村が指定 Thành phố chỉ định	なし Không có
けんりつちゅうがっこう 県立中学校 / ちゅうとうきょういくがっこう 中等教育学校 Trường trung học cơ sở tỉnh lập / Trường trung học	けんきょういくいんかい 県教育委員会 Ủy ban giáo dục tỉnh	きぼう がっこう 希望する学校 Trường có nguyện vọng muốn học	あり Có
こうとうがっこう 高等学校 Trung học phổ thông	けんきょういくいんかい 県教育委員会 Ủy ban giáo dục tỉnh	きぼう がっこう 希望する学校 Trường có nguyện vọng muốn học	あり Có

がくひ
学費 **Học phí**

しょうがっこう 小学校 Trường tiểu học	ちゅうがっこう 中学校 Trường trung học cơ sở	ぎむきょういく 義務教育 がっこう 学校 Trường giáo dục bắt buộc	けんりつちゅうがっこう 県立中学校 / ちゅうとうきょういく 中等教育 がっこう 学校 (前期) Trường trung học cơ sở tỉnh lập /Trường trung học (kì đầu)	ちゅうとうきょういく 中等教育 がっこう 後期 学校 (後期) Trường trung học cơ sở (kì sau)	こうとうがっこう 高等学校 Trung học phổ thông
じゅぎょうりょう 授業料 Học phí		むりょう 無料 Miễn phí	むりょうではない 無料ではない Không miễn phí かてい しょとく おう くに しえんきんあり ※家庭の所得に応じて国の支援金有 * Có trợ cấp của nhà nước tùy theo thu nhập của hộ gia đình		
きょうかしょだい 教科書代 Phí sách giáo khoa		むりょう 無料 Miễn phí	むりょうではない 無料ではない Không miễn phí		
がくようひん 学用品など Đồ dùng học tập etc.		むりょうではない 無料ではない ※給食費や修学旅行費なども自己負担となります。 ※ Bạn phải trả tiền ăn trưa ở trường và tiền du lịch cuối cấp, v.v.			

◎ 奨学金・奨学金制度 Chế độ hỗ trợ tiền và chế độ học bổng

① 公立小学校、中学校：「就学援助」制度

Trường tiểu học và trung học cơ sở công lập: Chế độ "hỗ trợ đi học"

経済的理由（お金がないなど）により、就学（学校へ行くこと）が困難であると教育委員会から認められたとき、学用品のお金や学校給食費など必要な援助が受けられます。対象は、生活保護世帯や準要保護世帯など所得制限があります。申請は学校を通じて教育委員会に申し込みます。

Nếu được ủy ban giáo dục chứng nhận vì lý do tài chính (không có tiền, v.v.), nên gặp khó khăn trong việc đi học (việc đến trường đi học), thì có thể nhận được sự trợ giúp cần thiết, chẳng hạn như tiền mua dụng cụ học tập và hỗ trợ tiền ăn ở trường. Đối tượng là các hộ có mức thu nhập hạn chế ví dụ như các hộ gia đình thuộc chế độ bảo hộ sinh hoạt hoặc hộ gần với diện cần được bảo hộ..v.v Việc đăng ký sẽ là đăng ký thông qua trường, trường sẽ đăng kí lên Ủy ban giáo dục.

② 高等学校：「奨学金」制度/ Các trường bậc cao (cấp 3 trở lên): chế độ "học bổng"

国公立を問わず、授業料にあてるための高等学校等就学支援金を受給できます。

各都道府県では、低所得世帯に対する授業料以外の教育費（教科書費、学用品費など）を支援する高校生等奨学給付金などがあります。

Bạn có thể nhận được Quỹ Hỗ trợ đi học nhằm chi trả Học phí cho cả trường quốc lập và công lập. Ở mỗi tỉnh, đối với các hộ gia đình có thu nhập thấp thì ngoài hỗ trợ chi trả học phí, còn có chế độ hỗ trợ giáo dục (chi phí sách giáo khoa và đồ dùng học tập, v.v.)

詳しい情報はこちら **茨城県教育委員会「奨学金情報」**

Thông tin chi tiết vui lòng tham khảo

trang thông tin học bổng của Ủy ban Giáo dục tỉnh Ibaraki theo link hoặc mã QR dưới đây

<https://www.edu.pref.ibaraki.jp/board/gakkou/koukou/syogakukin/index.html>



修学旅行積立金とは…

修学旅行の移動費や宿泊費などを毎月積み立てするシステムです。利用は任意で、一括支払いも可能です。

学校に確認を。

QUỸ TÍCH GÓP THAM GIA DU LỊCH CUỐI CẤP CỦA TRƯỜNG LÀ GÌ ...?

Đó là một hệ thống tích tiền theo tháng nhằm tích tiền phí đi chuyến, phí ăn ở cho chuyến du lịch năm cuối cấp. Việc tham gia là tự nguyện. Bạn cũng có thể trả luôn một lần.

Hãy xác nhận thêm với trường.



しゅうがくてつづ
VI. 就学手続き THỦ TỤC NHẬP HỌC

転入・転出など、就学手続き以前の情報はこちら
 Thông tin trước khi làm thủ tục nhập học ví dụ
 như chuyển địa chỉ đến và đi thi xem tại đây
 茨城県国際交流協会「外国人のための生活ガイドブック」



Hiệp hội giao lưu quốc tế tỉnh Ibaraki "Sách hướng dẫn cho cư dân nước ngoài"

① **転入学の場合 Trường hợp chuyển trường trong kì học**

教育委員会 (〇〇〇〇課) に行く。

Đi tới Ủy ban Giáo dục Thành phố _____ (Phòng _____)

子どもを就学させたいことを伝える。「就学申請書」を記入する。

Hãy thông báo cho phòng về mong muốn của bạn cho con bạn theo học tại trường bằng tiếng Nhật. Điền các mục cần thiết vào "Đơn đăng ký nhập học cho học sinh người nước ngoài" và nộp.

「入学通知書」をもらう。

Nhận "Giấy báo nhập học giành cho học sinh người nước ngoài" (Gaikokujin Jidou Seito Nyuugaku Tsuuchisho)

指定された小学校に行き、今後の学校生活について話し合う。

「入学通知書」を提出 (海外からの転入の場合は、母国の学校関係書類も提示) する。→ 編入学年が決まる。

Đến trường được chỉ định và thảo luận với nhà trường về cuộc sống học đường của trẻ từ giờ về sau. Nộp "Thư nhập học" cho trường. (Trong trường hợp chuyển từ nước ngoài, bạn cũng cần phải có giấy tờ của trường ở nước bạn.) → Quyết định chuyển đến lớp nào.

市町村名 _____ Hội đồng giáo dục TP.
 Địa chỉ: _____ 住所
 ĐT: _____ 電話

入学前に確認すること : Kiểm tra trước khi nhập học :

- 編入する前の教育 _____ Trình độ học vấn con bạn có trước khi chuyển trường
- 滞在期間 _____ Thời hạn lưu trú tại Nhật Bản
- 生年月日 _____ Ngày tháng năm sinh
- 通っていた学年 _____ Lớp ở trường trước
- 子どもや家族の日本語の使用状況 _____ Tình trạng sử dụng tiếng Nhật của trẻ hoặc gia đình
- 子どもや家族の名前 _____ Tên của trẻ và các thành viên trong gia đình
- 現在の住所 _____ Địa chỉ hiện tại
- 緊急時の連絡先 _____ Liên hệ khẩn cấp
- 学校への通学路 _____ Các tuyến đường đến trường
- 子どもの健康状態 _____ Tình trạng sức khỏe



追記: 日本の学校は子ども達の学年年齢で決めています。4月2日から翌年の4月1日に生まれた子ども達は同じ学年になります。外国人の子ども達も年齢で学年が決まります。もしかしたら子どもは自分の国と同じ学年にならない可能性があります。ただし、子どもが日本語の知識不足として、授業についていくことができないと判断された場合は、一時的に学年を下げる事が出来ます。地域内で指定された学校以外で、日本語教室のある学校に変更することが可能です。

P.S: Lớp học sẽ được quyết định bởi độ tuổi của học sinh ở Nhật Bản. Những học sinh sinh từ ngày 2 tháng 4 cho đến ngày 1 tháng 4 năm sau sẽ học cùng lớp. Nó được áp dụng cho tất cả các sinh viên bao gồm cả sinh viên nước ngoài. Con của quý vị có thể sẽ không được xếp cùng lớp với trường của mình ở quốc gia của mình. Nếu học sinh bị đánh giá là không thể theo kịp việc học vì kiến thức tiếng Nhật, học sinh đó có thể được phép hạ điểm tạm thời. Hoặc con có thể thay đổi trường có lớp học tiếng Nhật.

②新学期 (4月) から就学する場合 (小学校) Trường hợp nhập học kì học mới (từ tháng 4) (Tiểu học)

新学期は4月から始まりますので、次の年の4月に小学校へお子さんを新しく入学させたい場合、住んでいる市町村の教育委員会にその旨を申請しておけば、何種類かの通知が来ます。

Tại Nhật Bản trường học khai giảng vào tháng 4, nên nếu muốn cho con nhập học vào trường tiểu học từ tháng 4 năm sau, bạn hãy đăng kí với Ủy ban giáo dục địa phương nơi đang sống, bạn sẽ được nhận các tài liệu cần liên quan.

8月 市町村に住民票のある外国籍児童の保護者宛に「就学申請」の案内が来る。
期限までに教育委員会で就学申込みをする。※在留カード、母子手帳、印鑑が必要

返信しないと、その後就学案内が来ないので、忘れないように注意。

Tháng 8 Mẫu đơn đăng kí sẽ được gửi đến những người giám hộ có con mang quốc tịch ngoại quốc theo hộ khẩu đã đăng kí tại địa phương. Hãy đăng kí nhập học với Ủy ban Giáo dục trước thời hạn.

※ Cần mang theo thẻ ngoại kiều, sổ mẹ con, con dấu

Nếu bạn không trả lời, bạn sẽ không nhận được giấy báo nhập học sau đó, vì vậy hãy cẩn thận đừng quên.

10月 「就学時健康診断の通知 (はがき)」を受け取り、必要事項を記入する。

Tháng 10 Bạn sẽ nhận được thông báo khám sức khỏe (SHUGAKUJI KENKOU SHINDAN NO TSUUCHISHO) hãy điền các thông tin cần thiết vào đơn.

11月 就学時健康診断の開催。指定された時間に親子で小学校に行く。内科、眼科、耳鼻科、歯科などの検診と、保健上必要な指導や入学に向けての説明が行われます。

Tháng 11 Tiến hành khám sức khỏe. Cả bạn và con hãy cùng đến trường vào thời gian được chỉ định. Sẽ tiến hành kiểm tra các mục nội khoa, nhãn khoa, tai mũi họng, nha khoa và cũng sẽ tiến hành giải thích, chỉ đạo cần thiết về đến y tế khi nhập học.

12月 「就学通知書」が届く。入学受付の時に忘れずに持って行って下さい。

Tháng 12 Bạn sẽ nhận được NYUUGAKU TSUUCHISHOU (thông báo nhập học). Bạn phải mang theo thông báo này khi đến nhập học.

2月 入学説明会がある。

Tháng 2 Sẽ tiến hành tổ chức buổi giải thích về nhập học.

4月 入学受付。指定された時刻までに親子で小学校に行く。
入学式：学校の体育館に行く。親子でフォーマルな洋服で行って下さい。



Tháng 4 Tiếp nhận nhập học. Phụ huynh và trẻ em đến trường đúng giờ đã được chỉ định.

Lễ khai giảng: Hãy đến khu nhà thể dục của trường. Hãy mặc trang phục lịch sự (cả học sinh mới và phụ huynh học sinh).

入学式の後は生徒達のみで教室にむかい、説明や次の日の日程を聞きます。名札、教科書、個人調査票などが配布されます。始業式は新しい学期の始まりに行きます。その日、親は参加しません。

Sau lễ nhập học, tất cả học sinh mới (không có phụ huynh) sẽ đến lớp học của mình để nghe hướng dẫn và lịch trình cho ngày hôm sau. Thẻ tên (NAFUDA), sách giáo khoa (KYOKASHO), bảng câu hỏi (KOJINCHOSASHO) sẽ được phát. SHIGYOSHIKI (Buổi lễ bắt đầu ngày học đầu tiên của năm học) sẽ được tổ chức vào đầu học kỳ mới và chỉ dành cho học sinh. Phụ huynh không nhất thiết phải tham dự SHIGYOSHIKI.

THÔNG BÁO NHẬP HỌC (入学通知書)

郵便はがき



〒100-000

〇〇市〇〇町〇-〇-〇
〇〇様

No.

入学通知書

令和 年 月 日

保護者様

〇〇市教育委員会
(〇〇課)

次のとおり入学されるよう通知します。

Vui lòng ghi danh như sau.

Tên của Học sinh

入学者名

Ngày tháng năm sinh

生年月日

年 月 日 性別

入学期日

令和〇〇年 4 月 1 日

指定学校

〇〇市立

Tên trường học mà con bạn sẽ đến.

Ngày nhập học

入学受付日

令和〇〇年 4 月 1 日 (月) 午前 9 時

Ngày nhập học

※ 上記の宛名は、住民票上の世帯主としておりますので御了承ください。

※ 裏面を御覧下さい。

※ Địa chỉ trên là chủ hộ trên thẻ thường trú.
※ Vui lòng xem thêm ở mặt sau.

Ⅶ. 小学校で必要な物 NHỮNG ĐỒ CẦN THIẾT Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC

お子さんが小学校へ入る事が決まったら、学校生活や学習に必要な準備をしましょう。
 下記を参考にしてお子さんの学校に合わせて準備して下さい。

Khi việc con đi học tiểu học được quyết định, hãy chuẩn bị những đồ cần thiết cho sinh hoạt cũng như học tập ở trường. Bạn có thể tham khảo thêm ở phần dưới đây nhưng tùy từng trường sẽ khác nhau nên hãy chuẩn bị theo trường mà con bạn sẽ theo học.

a) 服装と持ち物 Quần áo và đồ dùng mang theo

- ① 服装：あまり華美にならないような動きやすい服装、体育のある日に体操服を使います。

Quần áo: Mặc quần áo dễ di chuyển và không quá lòe loẹt. Trong giờ thể dục, sẽ sử dụng đồng phục thể dục (TAISOU FUKU).

- ② 赤白帽 Mũ trắng đỏ (KOHAKU BOUSHI hoặc AKASHIRO BOUSHI)

- ③ 上履き入れ Túi đựng giày trong nhà (UWABAKI IRE)

- ④ 上履き Giày trong nhà (UWABAKI)

- ⑤ 運動靴 Giày thể thao (UNDOUGUTSU) 学校へ行く時は走りやすい運動靴を履きます。

Khi đến trường nên mang giày dễ chạy để vận động.

- ⑥ 名札 進級時や紛失した時は買う。入学式の日配布される。

Thẻ tên (NAFUDA) sẽ được trao vào ngày lễ nhập học. Khi lên lớp hoặc bị mất thì phải mua mới.

- ⑦ ランドセル Cặp sách (RANDOSERU) Một số trường chỉ định màu sắc và / hoặc hình dạng.

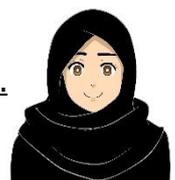
- ⑧ 手提げ Túi để đồ cá nhân (TESAGUE BUKURO)



一般的にピアス・パーマ・化粧は禁止されています。 Thông thường, xỏ khuyên, uốn tóc và trang điểm đều bị cấm.

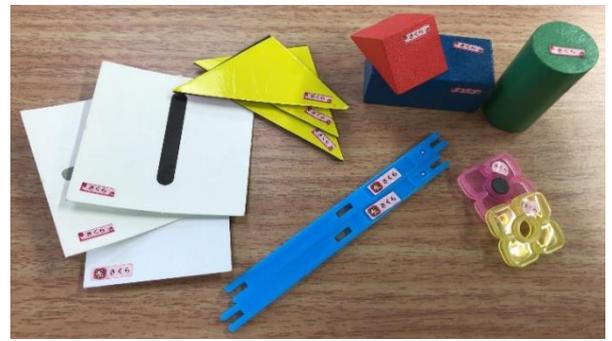
ヒジャブなどの宗教的な配慮等が必要な場合は、学校に相談してください。

Các đồ liên quan đến tôn giáo như khăn trùm đầu thì vui lòng tham khảo ý kiến của trường.



b) ^{がくようひん} 学用品 **Đồ dùng học tập**

- ^{かくきょうかしょ むしょうはいふ} 各教科書は無償配布されています。
Sách giáo khoa (KYOUKASHO) được phát miễn phí.
- ^{かくかもく のノート} 各科目のノート vở ghi cho từng môn học



① ^{さんすう} 算数セット **Hộp đồ dùng toán học (SANSUU SETTO)**

^{ひとつひとつすべてに記名します} 専用シールを文房具店やオンラインストアで注文すると便利です。
Ghi tên lên từng cái. Sẽ tiện lợi hơn nếu đặt mua các nhãn dán chuyên dụng tại cửa hàng văn phòng phẩm hoặc cửa hàng online.

Ghi tên lên từng cái. Sẽ tiện lợi hơn nếu đặt mua các nhãn dán chuyên dụng tại cửa hàng văn phòng phẩm hoặc cửa hàng online.

② ^{ぶんぼうぐ} 文房具 (筆箱、鉛筆、消しゴム、定規 など) **Văn phòng phẩm:Hộp đựng bút chì, bút chì, tẩy, thước kẻ, v.v.**

③ ^{どうぐぼこ} お道具箱 (はさみ、のり、セロテープ、ホッチキスなど) **Bộ dụng cụ : Kéo, keo dán, băng keo, kim bấm, v.v.**

④ ^{きゅうしょくせつと} 給食セット (ナプキン、スプーン、はし、マスク) **Bộ đồ dùng ăn cơm tại trường (KYUSHOKU SETTO) :**

Khăn ăn (NAPUKIN), Thìa(SUPUUN), đũa (HASHI), khẩu trang(MASUKU)

⑤ ^{はぶらし こップ きんちゃくぶくろ} 歯ブラシ、コップ、巾着袋 : Bàn chải đánh răng (HABURASHI), Cốc (KOPPU), Túi dây rút (KINCHAKUBUKURO)

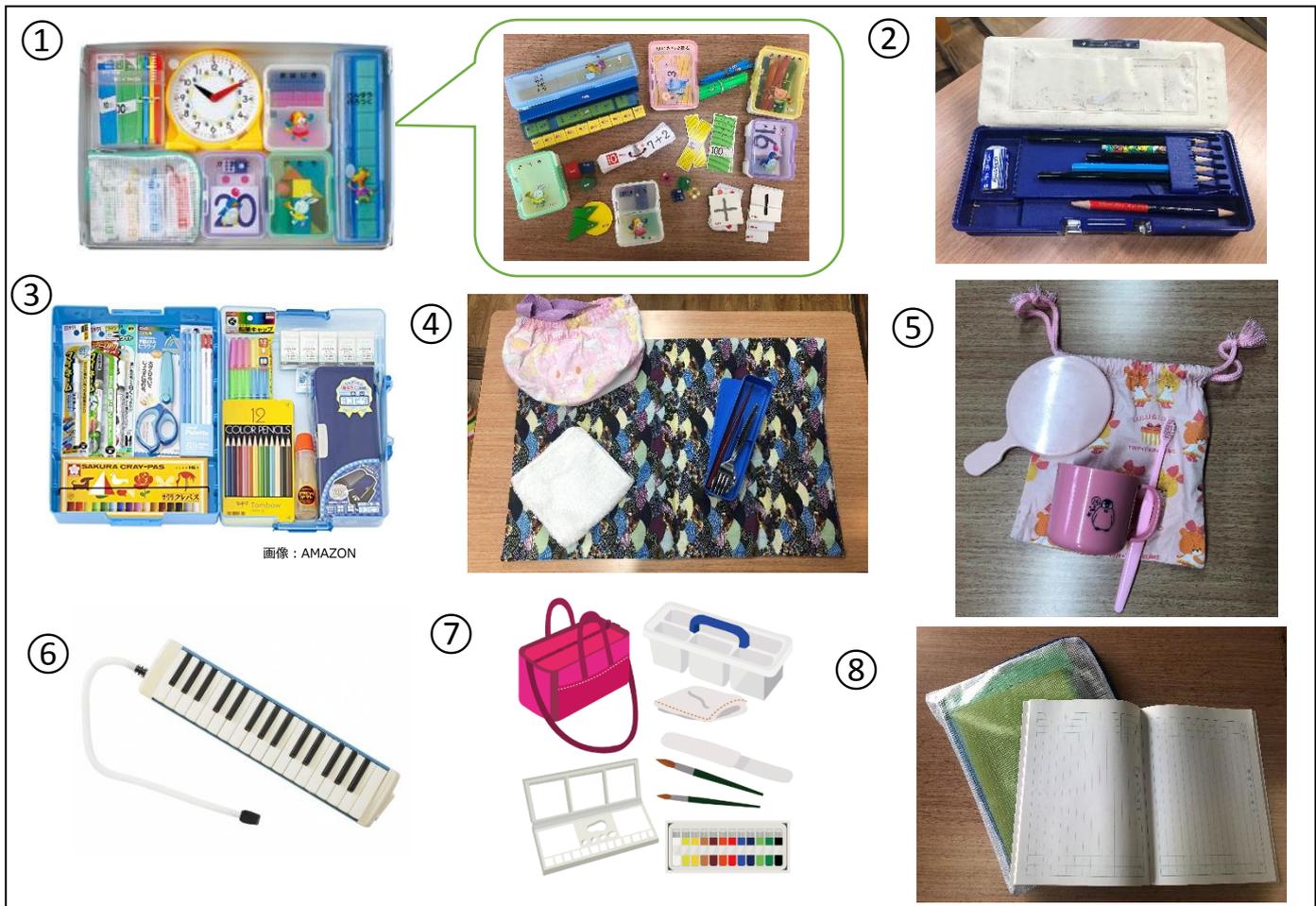
⑥ ^{ぴあにか} ピアニカ **Đàn Pianica (PIANIKA)**

⑦ ^{えぐせつと} 絵の具セット **Bộ vẽ tranh (ENOGUSETTO)**

⑧ ^{れんらくちょう れんらくぶくろ} 連絡帳、連絡袋 **Sổ liên lạc, Túi đựng sổ liên lạc(RENRAKUCHO,RENRAKUBUKURO)**

※^{しんがっき} 新学期に^{クラス} クラスで^{かごと} まとめて^{もの} 買う事が^{がっこう} できる物もある^しので、^よ 学校のお知らせを^{くだ} 読むようにして下さい!

Có những đồ dùng mà cả lớp sẽ đăng ký mua cùng nhau, vì vậy hãy đảm bảo rằng bạn đã đọc thông báo (báo cáo)từ trường học!



しょうがっこう こうねんかん れい
VIII. 小学校の1年間(例) LỊCH 1 NĂM HỌC CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC (Ví dụ)

がっせい ばあい
 (2学期制の場合) **(Trong trường hợp có hai học kỳ)**

がっせい Học kỳ	じき Tháng	ねんかんまうじ Sự kiện hàng năm
ぜんき 前期 Kì đầu	4月 Tháng tư	にゅうがくしき・しぎょうしき 入学式・始業式 Lễ nhập học, lễ bắt đầu ngày học đầu tiên しんたいそくてい・ていきけんこうしんだん 身体測定・定期健康診断 Khám sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ そうかい じゅぎょうさんかん P T A 総会 授業参観 Đại hội toàn thể hội phụ huynh học sinh (PTA), ngày hội phụ huynh (thăm lớp) かていほうもん 家庭訪問 Chuyển thăm nhà của giáo viên
	5月 Có thể	ほうしざぎょう P T A 奉仕作業 Buổi hoạt động công ích của PTA えんそく 遠足 Dã ngoại
	6月 Tháng sáu	しゅうがくりょこう 修学旅行 Du lịch tập thể cuối cấp (6年生のみ Chỉ dành cho học sinh lớp 6) やがいかつどう 野外活動 Đi thực tế (hoạt động ngoài trời)
	7月 Tháng bảy	じゅぎょうさんかん・こんだんかい 授業参観・懇談会 Ngày của phụ huynh (thăm lớp), cuộc họp với giáo viên-phụ huynh
なつやす 夏休み Kì nghỉ hè	8月 Tháng Tám	なつやす 夏休み Kì nghỉ hè
こうき 後期 Kì sau	9月 Tháng Chín	うんどうかい 運動会 Ngày hội thể thao しゅうぎょうしき 終業式 Lễ kết thúc ngày học cuối của kì
	10月 Tháng Mười	しぎょうしき 始業式 Lễ bắt đầu ngày học đầu tiên じゅぎょうさんかん 授業参観 Ngày của phụ huynh (thăm lớp)
	11月 Tháng mười một	しゅくはくがくしゅう 宿泊学習 Chuyển học tập bên ngoài học sinh trọ lại bên ngoài がくけいかい・ぶんかさい 学芸会・文化祭 Lễ hội nghệ thuật và văn hóa
	12月 Tháng mười hai	じゅぎょうさんかん・こんだんかい 授業参観・懇談会 Ngày của phụ huynh (thăm lớp), cuộc họp với giáo viên-phụ huynh
ふゆやす 冬休み Kỳ nghỉ đông	1月 Tháng Giêng	けんこうしんだん 健康診断 Kiểm tra sức khỏe
	2月 Tháng hai	しんにゅうじほごしゃせつめいかい 新入児保護者説明会 Họp định hướng cho cha mẹ / người giám hộ của học sinh mới
	3月 Tháng Ba	じゅぎょうさんかん・こんだんかい 授業参観・懇談会 Ngày của phụ huynh (thăm lớp), cuộc họp với giáo viên-phụ huynh そつぎょうしき 卒業式 Lễ tốt nghiệp しゅうりょうしき 終了式 Lễ kết thúc năm học



かくがっこう ぎょうじ かいさいじ き こと
 各学校により、行事の開催時期が異なります。

Tùy vào mỗi trường, mà lịch trình của sự kiện sẽ khác nhau.

1) Đến trường (登校 TOUKOU)

Các tuyến đường đến và đi từ trường đã được quyết định. Học sinh được phân vào một nhóm tùy theo nơi học sinh sống. Và tất cả các thành viên trong nhóm sẽ cùng nhau đi / về trường mỗi ngày. Nhóm này được gọi là (登校班 TOUKOUHAN). Điều này có nghĩa là những sinh viên sống gần nhau tập hợp thành một nhóm vào một thời điểm nhất định để đi học và trở về nhà cùng nhau. Bạn không quyết định con mình thuộc nhóm nào do nó được chỉ định.



2) Trường hợp đi học muộn, nghỉ học sớm hơn (遅刻や欠席・早退の場合 CHIKOKU, KESSEKI or SOUTAI)

Trong trường hợp nếu con đến muộn hoặc vắng mặt, bạn phải liên lạc với giáo viên qua điện thoại hoặc bạn có thể yêu cầu một bạn cùng lớp theo danh sách liên lạc (連絡帳 RENRAKUCHOU) để bạn này sẽ thông báo với giáo viên. Nếu bạn không liên lạc với trường, giáo viên sẽ lo lắng và gọi điện đến nhà bạn.

Về sớm hơn (SOUTAI):

Nếu muốn đón con về sớm hơn, bạn cần có thông qua của giáo viên. Nếu con bạn phải về sớm vì tình trạng sức khỏe, giáo viên sẽ liên hệ với những người giám hộ.

3) Giờ học (授業 JUGYOU)

Tại trường tiểu học, một tiết học kéo dài 45 phút và 10 phút giải lao, giờ học sẽ được thực hiện theo thời khóa biểu của lớp (時間割 JIKAN WARI). Kiểm tra kỹ (時間割 JIKAN WARI) để chuẩn bị sách văn bản phù hợp 教科書 (KYOUKASYO) và sổ liên lạc.

4) Bữa trưa (昼食 CHUUSYOKU)

Từ thứ Hai đến thứ Sáu, bữa trưa ở trường (給食 KYUSHOKU) sẽ được cung cấp. Tất cả học sinh sẽ ăn cùng một loại thức ăn, trừ những người có vấn đề bị hạn chế.



5) Dọn vệ sinh (掃除 SOUJI)

Trong các trường học ở Nhật Bản. Học sinh sẽ tự dọn dẹp lớp học, hành lang, phòng vệ sinh, v.v.



6) Buổi họp trước khi trở về nhà (帰りの会 KAERI NO KAI)

Học sinh sẽ có một cuộc họp trước khi về nhà. Giáo viên sẽ thông báo về bài tập về nhà và các hoạt động ngày hôm sau cho trẻ. Vui lòng kiểm tra sổ liên lạc của con bạn vì chúng sẽ ghi chúng vào đó.

CÁC SỰ KIỆN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CÓ LIÊN QUAN

Tại trường học Nhật Bản, có một số cuộc họp tư vấn giáo dục sẽ được tổ chức. Đây là cơ hội tuyệt vời để phụ huynh trao đổi với giáo viên chủ nhiệm về cuộc sống học đường của con em mình ví dụ như con bạn có được đối xử tốt, hòa đồng với các bạn khác hay bị bắt nạt (IJIME) không, con bạn có cảm thấy thoải mái không. Hãy đến trường và tham khảo ý kiến về tương lai của con v.v.

1) Giáo viên chủ nhiệm về thăm nhà (家庭訪問 KATEI HOUMON)

Trong tháng 4 và tháng 5, giáo viên chủ nhiệm sẽ đến nhà của từng học sinh, giáo viên và phụ huynh sẽ nói chuyện về sinh hoạt tại trường với gia đình của học sinh. Đây là cơ hội để người giám hộ (phụ huynh) làm quen với giáo viên chủ nhiệm và hiểu hơn về tình hình học tập của con ở trường. Thời gian ghé thăm khoảng 10 đến 15 phút.

2) Thăm lớp học (授業参観 JUGYOU SANKAN)

Đây là một sự kiện mà người giám hộ / phụ huynh sẽ đến trường xem con mình đang học ở trường như thế nào. Hãy nhớ đọc thông báo từ trường về ngày của phụ huynh để xác minh ngày và giờ.

3) Hội phụ huynh (保護者会 HOGOSHA KAI)

Cuộc họp này được tổ chức để người giám hộ / phụ huynh và giáo viên chủ nhiệm để nói về học tập sinh hoạt tại trường của học sinh. Được tổ chức vào mỗi ba tháng.

4) Tư vấn, trao đổi cá nhân (個人面談 KOJIN MENDAN)

Cuộc trao đổi này là giữa phụ huynh / người giám hộ, học sinh và giáo viên chủ nhiệm. Đây là cơ hội tốt để nói về các mối quan tâm. Giáo viên chủ nhiệm sẽ quyết định ngày và giờ cho cuộc trao đổi cá nhân này. Trong trường hợp nếu phụ huynh / người giám hộ muốn trao đổi với giáo viên chủ nhiệm một việc cụ thể nào đó, các em có thể nhờ thầy cô sắp xếp ngày giờ sao cho thuận tiện. Năm 3 THCS là cơ hội quan trọng để chọn nghề sau khi ra trường và thi vào trường THPT. Nên bạn hãy xác định và nhất định hãy tham gia.

5) Hộp cơm trưa (お弁当 OBENTO)

Vui lòng mang theo bữa trưa (obento) khi con bạn đi tham quan hoặc đến trường vào các ngày lễ. Nếu được hãy tự làm một hộp cơm trưa nếu bạn có thể.

6) Hoạt động của PTA (PTA活動 PTA KATSUDO)

Đây là nhóm được gọi là PTA bao gồm phụ huynh / người giám hộ và giáo viên. Nhóm này cung cấp các hoạt động như "Hướng dẫn An toàn khi Đi và về Trường", v.v. Nhà trường rất mong muốn có được sự tham gia tích cực của phụ huynh.



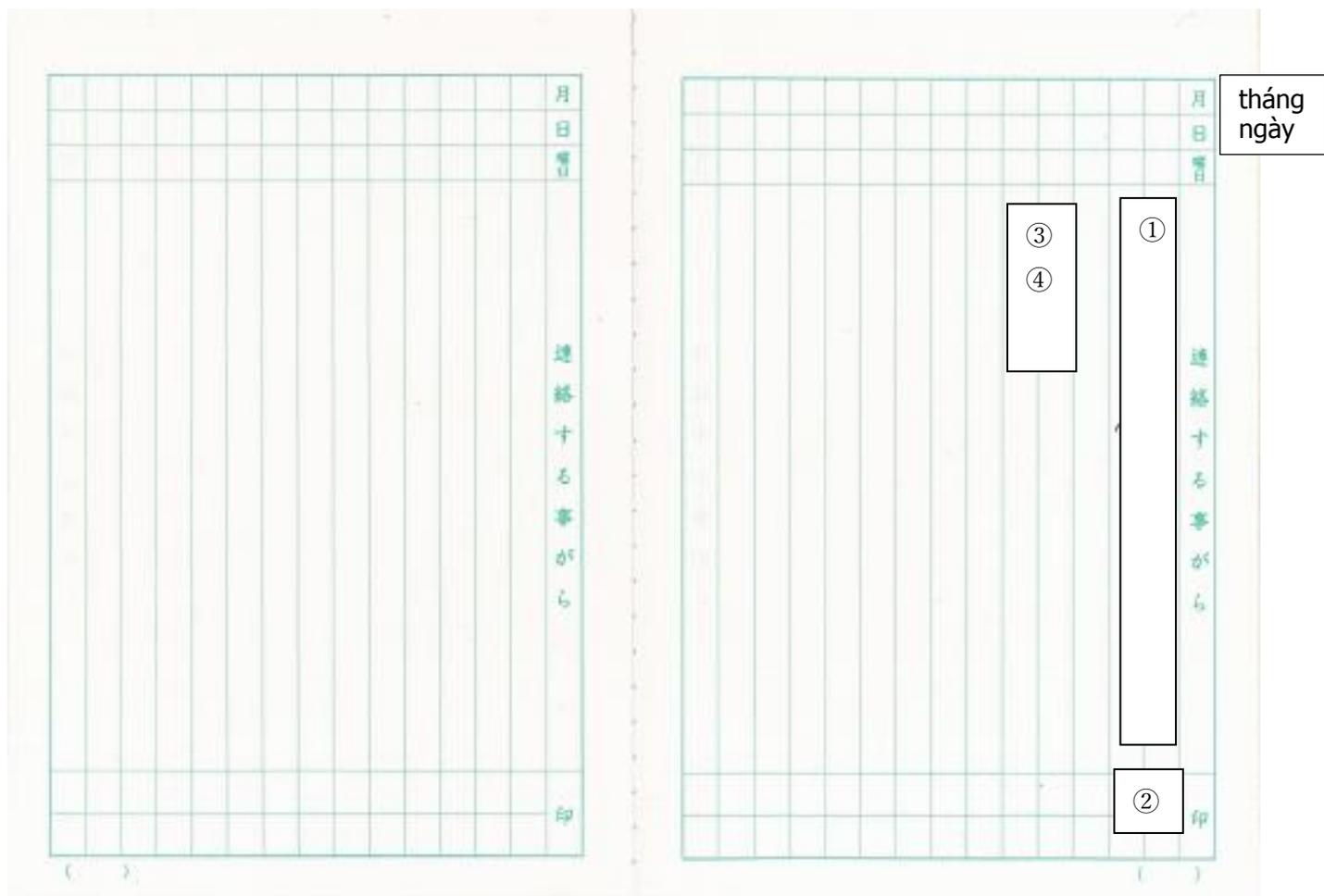
Ví dụ 2- bảng sổ liên lạc (RENRAKU CHO) :

- ① がっこう れんらく か しゅくだい よくじつ じかんわり も もの
 学校からの連絡が書かれています。: 宿題、翌日の時間割、持ち物など
 Các liên lạc từ trường sẽ được viết trong sổ, ví dụ như viết bài tập về nhà, thời gian biểu và những thứ cần mang theo cho ngày hôm sau ..v.v

- ② ほごしゃ まいにちよ いんかん
 保護者が毎日読み、サインまたは印鑑をおしましょう。
 Phụ huynh sẽ đọc nó và ký tên hoặc đóng dấu (INKAN) mỗi ngày.

- ③ かてい れんらくじこう か せんせい つた けっせき ちこく そうたい きゅうしょくご くすり
 家庭からの連絡事項を書いて、先生に伝えることもできます。: 欠席、遅刻、早退、給食後に薬
の とう
 を飲ませる、等
 Phụ huynh sẽ sử dụng sổ này để liên lạc với giáo viên những thông tin như nghỉ học, đi học muộn, nghỉ học sớm, uống thuốc sau bữa ăn trưa, v.v.

- ④ せんせい しつもん そうだん か
 先生に質問や相談があれば書いてもかまいません。
 Nếu có thắc mắc hoặc điều gì muốn tư vấn với giáo viên, hãy viết ra sổ.



お問い合わせ先 ※電話の際は、まず初めに相談内容を伝えましょう。

Nơi liên hệ ※ Khi bạn gọi điện thoại, bạn hãy nói về nội dung mà bạn muốn tư vấn trước.

相談内容 内容	相談場所 nơi tư vấn	電話番号 Số điện thoại
公立幼稚園、小学校、中学校に関すること Liên quan đến trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở công lập	市町村教育委員会 〇〇課	
保育園、認定こども園に関すること Nội dung của nhà trẻ và trung tâm chăm sóc giáo dục mầm non	市町村 〇〇課	

電話・メール相談（茨城県教育委員会委託「グローバル・サポート事業」）

Tư vấn qua điện thoại và e-mail

（Được ủy thác bởi Ủy ban Giáo dục Tỉnh Ibaraki “Dự án hỗ trợ toàn cầu”）

認定NPO法人 茨城NPOセンター・コモンス Ibaraki NPO Center Commons

ĐT: 070-2303-7416 (日本語/Japanese) / 070-2303-7408 (英語/English・ポルトガル語/Portuguese・タガログ語/Tagalog)

E-mail: global@npocommons.org 月曜～金曜 (Thứ hai~Thứ Sáu) 10: 00 ~ 17: 00

参考・関連リンク集 Link Liên quan và Tham khảo

① 文部科学省「外国人児童生徒のための就学ガイドブック」(2015年4月発行)

Bộ Giáo dục Văn hóa

“Sách Hướng dẫn Đi học Cho trẻ em, học sinh người nước ngoài” (Xuất bản tháng 4 năm 2015)

https://www.mext.go.jp/a_menu/shotou/clarinet/003/1320860.htm

② 茨城NPOセンター・コモンス Ibaraki NPO Center Commons

「PRE-SCHOOL」(2020) “TRƯỚC KHI ĐẾN TRƯỜNG”

「外国人の生活のためのガイドブック」(2019) “Living Guidance for Foreigners”

<http://peer-joso.com/cn2/documents.html>

③ 茨城県教育委員会 Ủy ban giáo dục tỉnh Ibaraki

「子育てアドバイスブック ひよこ」 0～5歳の子をもつ保護者向け

“Sách hướng dẫn nuôi dạy con HIYOKO” dành cho cha mẹ có con 0 ~ 5 tuổi

「子育てアドバイスブック クローバー」 就学前～小学4年生の子をもつ保護者向け

“Sách tư vấn nuôi dạy con KURO-BA-” dành cho phụ huynh có con từ mầm non đến lớp bốn tiểu học

家庭教育応援ナビ「すくすく育て いばらきっ子」からアクセス

Vui lòng truy cập từ hướng dẫn hỗ trợ giáo dục tại nhà

"SUKUSUKU SODATE IBARAKIKKO".

